

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính có tọa độ**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;*

*Căn cứ Luật giá ngày 20/6/2012; Luật phí và lệ phí ngày 25/11/2015; Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ngày 26/11/2013;*

*Căn cứ: Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*

*Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về bản đồ địa chính; Thông tư số 50/2013/TT-BTNMT ngày 27/12/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế kỹ thuật đo đạc bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư liên tịch số 04/2007/TTLT-BTNMT-BTC ngày 27/02/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai.*

*Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 819/TTTr-STNMT ngày 29/3/2017; của Sở Tài chính tại Văn bản số 920/STC-GCS ngày 21/3/2017; kèm Báo cáo thẩm định số 105/BC-STP ngày 28/3/2017 của Sở Tư pháp.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính áp dụng đối với trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc

chuyển mục đích sử dụng đất tại những nơi: chưa có bản đồ địa chính có tọa độ hoặc tại nơi đã có bản đồ nhưng hình thành thửa đất mới (các điểm góc thửa chưa được xác định tọa độ) trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

## 2. Đối tượng áp dụng.

Các tổ chức, cá nhân khi thực hiện cung cấp dịch vụ đo đạc bản đồ theo quy định của pháp luật.

## Điều 2. Mức giá và cách áp giá

### 1. Mức giá.

a) Trường hợp đo đạc lập bản đồ địa chính cho một thửa đất hoặc nhiều thửa đất thực hiện không cùng một ngày thì giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính được tính như sau:

TT	Diện tích đất được giao, cho thuê, cho phép chuyển mục đích sử dụng	DVT: đồng/thửa	
		Giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính	
		Vị trí thửa đất tại khu vực đô thị	Vị trí thửa đất tại khu vực nông thôn
1	Thửa < 100 m <sup>2</sup>	1.988.396	1.331.741
2	Thửa: 100 -300 m <sup>2</sup>	2.361.220	1.581.442
3	Thửa: >300-500 m <sup>2</sup>	2.502.958	1.682.166
4	Thửa: > 500-1000 m <sup>2</sup>	3.065.444	2.047.973
5	Thửa: >1.000-3.000 m <sup>2</sup>	4.207.879	2.805.822
6	Thửa: >3.000-10.000 m <sup>2</sup>	6.462.287	4.328.158
7	Thửa: >1 ha-10 ha	7.754.745	5.193.789
8	Thửa: >10 ha-50 ha	8.400.974	5.626.605
9	Thửa: >50 ha-100 ha	9.047.202	6.059.421
10	Thửa: >100 ha-500 ha	10.339.660	6.925.052
11	Thửa: >500 ha-1.000 ha	11.632.117	7.790.684
12	Thửa: >1.000 ha thì giá đo 01 km đường ranh giới	230.142	230.142

(Giá ở bảng trên chưa bao gồm giá dịch vụ xây dựng lưới tọa độ ở những nơi chưa có hoặc quá xa lưới tọa độ địa chính).

b) Trường hợp đo đạc, lập bản đồ địa chính cho một chủ sử dụng đất có nhiều thửa đất trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã, thực hiện trong cùng một

ngày thì giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính từ thửa đất thứ hai (02) trở đi được tính như sau:

DVT: đồng/thửa

TT	Diện tích đất được giao, cho thuê, cho phép chuyển mục đích sử dụng	Giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính	
		Vị trí thửa đất tại khu vực đô thị	Vị trí thửa đất tại khu vực nông thôn
1	Thửa < 100 m <sup>2</sup>	1.590.717	1.065.393
2	Thửa: 100 -300 m <sup>2</sup>	1.888.976	1.265.154
3	Thửa: >300-500 m <sup>2</sup>	2.002.367	1.345.733
4	Thửa:> 500-1.000 m <sup>2</sup>	2.452.355	1.638.379
5	Thửa: >1.000-3.000 m <sup>2</sup>	3.366.303	2.244.658
6	Thửa: >3.000-10.000 m <sup>2</sup>	5.169.830	3.462.526
7	Thửa: >1 ha-10 ha	6.203.796	4.155.031
8	Thửa: >10 ha-50 ha	6.720.779	4.501.284
9	Thửa: >50 ha-100 ha	7.237.762	4.847.537
10	Thửa: >100 ha-500 ha	8.271.728	5.540.042
11	Thửa: >500 ha-1.000 ha	9.305.694	6.232.547
12	Thửa: >1000 ha thì giá đo 01 km đường ranh giới	184.114	184.114

(Giá ở bảng trên chưa bao gồm giá dịch vụ xây dựng lưới tọa độ ở những nơi chưa có hoặc quá xa lưới tọa độ địa chính).

c) Giá dịch vụ xây dựng bổ sung lưới tọa độ (móc bằng cọc gỗ) tại những khu vực thiếu hoặc quá xa mốc địa chính để phục vụ đo vẽ khu đất như sau:

TT	Loại khó khăn	ĐV tính	Đơn giá (đồng/điểm)	Ghi chú Tiêu chí phân loại khó khăn
1	KK1	Điểm	2.955.789	KK1: khu vực đồng bằng, ít cây; khu vực đồi núi, thấp, vùng trung du, giao thông thuận tiện.
2	KK2	Điểm	3.338.529	KK2: khu vực đồng bằng nhiều cây; khu vực đồi thưa cây vùng trung du, giao thông tương đối thuận tiện.

3	KK3	Điểm	3.890.527	KK3: vùng đồi núi có độ cao trung bình so với khu vực bằng phẳng xung quanh từ 50 m đến 200 m, vùng đồng lầy, vùng đồng bằng dân cư đông, nhiều kênh rạch, giao thông không thuận tiện.
4	KK4	Điểm	4.587.639	KK4: vùng núi có độ cao trung bình so với khu vực bằng phẳng xung quanh từ 200m đến 800m, vùng thủy triều, sinh lầy, thụt sâu, vùng thành phố lớn, đông dân cư, phải đo đêm, nhiều ngõ, hẻm cụt, giao thông khó khăn.
5	KK5	Điểm	5.773.925	KK5: vùng hải đảo, biên giới và vùng có độ cao trung bình so với khu vực bằng phẳng xung quanh trên 800m, giao thông rất khó khăn.

## 2. Cách áp giá.

Chi phí dịch vụ = Đơn giá x Khối lượng.

Giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính và dịch vụ xây dựng lưới tọa độ địa chính ở trên đã bao gồm chi phí trực tiếp, chi phí quản lý và các chi phí khác theo quy định (Chi phí kiểm tra nghiệm thu sản phẩm, thu nhập chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng).

Giá dịch vụ áp dụng cho đo, cắm mốc ranh giới khu đất được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc cho phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất (không bao gồm đo đạc bồi thường giải phóng mặt bằng).

Trường hợp đo đạc, lập bản đồ địa chính mà ranh giới thửa đất một phần thuộc khu vực đô thị và một phần thuộc khu vực nông thôn thì giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính được tính chung một mức giá đối với khu vực có diện tích lớn hơn.

Trường hợp diện tích bản đồ khu đất nhỏ không phải thuê tư vấn kiểm tra thẩm định mà chỉ do cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra thẩm định thì không thu phần tiền dịch vụ kiểm tra, nghiệm thu.

### **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 4 năm 2017.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 39/2015/QĐ-UBND ngày 24/8/2015 của UBND tỉnh ban hành quy định về mức thu, chế độ thu nộp, quản lý và sử dụng phí đo đạc, lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh.

3. Khi mức lương cơ sở và giá cả vật tư khu vực thay đổi, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan liên quan tham mưu UBND tỉnh điều chỉnh cho phù hợp.

4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh có liên quan, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TTr Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Chánh, Phó VP.UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, NL<sub>2</sub>.

Gửi: + Bản giấy: TP không nhận VB ĐT.  
+ Điện tử: Các thành phần khác.

*UBND*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



**Đặng Ngọc Sơn**